

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 3700381324 ngày 29 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 29 tháng 4 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Vũ	Tổng Giám đốc (thời kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011, thôi nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (thời nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính không trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 5 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐỒNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 14 tháng 5 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 35. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2853
Ngày 14 tháng 5 năm 2011

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0284/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2011 VNĐ	Tại ngày 30.9.2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.667.802.084.604	2.291.431.199.109
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.818.240.338	34.385.502.402
111	Tiền		30.818.240.338	34.385.502.402
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		917.082.744.554	887.185.802.758
131	Phải thu khách hàng	4	762.832.809.340	661.298.057.012
132	Trả trước cho người bán	5	139.236.554.744	226.712.593.700
135	Các khoản phải thu khác	6	17.976.982.002	239.956.240
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.963.601.532)	(1.064.804.194)
140	Hàng tồn kho	7	1.505.559.626.493	1.148.133.598.975
141	Hàng tồn kho		1.507.235.080.885	1.149.809.053.367
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.675.454.392)	(1.675.454.392)
150	Tài sản ngắn hạn khác		214.341.473.219	221.726.294.974
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		18.829.355.445	5.861.946.803
152	Thuế GTGT được khấu trừ		165.712.217.237	132.743.741.516
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	4.307.834.731	5.089.952.473
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	25.492.065.806	78.030.654.182
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.716.277.865.941	2.205.572.301.519
220	Tài sản cố định		2.169.326.136.389	1.637.724.636.483
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.600.578.357.677	864.121.262.830
222	Nguyên giá		1.857.004.310.337	1.058.282.843.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(256.425.952.660)	(194.161.580.875)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	265.464.708.796	233.250.118.120
228	Nguyên giá		271.756.105.146	238.442.173.613
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.291.396.350)	(5.192.055.493)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	303.283.069.916	540.353.255.533
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	509.137.544.958	536.656.010.464
251	Đầu tư vào công ty con		451.276.000.000	478.794.465.506
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		43.414.544.958	43.414.544.958
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(553.000.000)	(553.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		37.814.184.594	31.191.654.572
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	34.395.783.060	28.561.120.370
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.630.534.202	2.630.534.202
268	Tài sản dài hạn khác		787.867.332	-
270	TỔNG TÀI SẢN		5.384.079.950.545	4.497.003.500.628

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.752.101.765.663	2.901.254.960.323
310	Nợ ngắn hạn		3.128.431.087.278	2.489.655.796.537
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	2.591.317.706.591	1.772.956.296.002
312	Phải trả người bán	15	385.476.529.613	534.909.040.497
313	Người mua trả tiền trước		40.545.065.089	20.844.467.979
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.088.123.937	19.644.877.230
315	Phải trả người lao động		14.231.219.645	15.478.943.361
316	Chi phí phải trả	17	15.397.250.656	89.732.655.785
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	40.908.833.796	34.360.518.307
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	11.466.357.951	1.728.997.376
330	Nợ dài hạn		623.670.678.385	411.599.163.786
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	622.515.733.385	410.250.888.786
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.154.945.000	1.348.275.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.631.978.184.882	1.595.748.540.305
410	Vốn chủ sở hữu		1.631.978.184.882	1.595.748.540.305
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	21	(5.742.137.414)	(572.094.000)
416	Quỹ dự phòng tài chính	21	8.525.313.060	8.525.313.060
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	169.743.818.873	128.344.130.882
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.384.079.950.545	4.497.003.500.628

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 321.803 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 228.666 đô la Mỹ).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 5 năm 2011


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	5.259.565.327.130	3.485.358.394.292
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.684.279.253)	(5.422.167.032)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	5.252.881.047.877	3.479.936.227.260
11	Giá vốn hàng bán	(4.803.006.470.927)	(3.034.638.765.990)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	449.874.576.950	445.297.461.270
21	Doanh thu hoạt động tài chính	60.726.369.891	13.999.038.120
22	Chi phí tài chính	(279.577.344.769)	(155.999.468.239)
24	Chi phí bán hàng	(117.142.391.254)	(81.501.678.699)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.202.784.050)	(56.448.541.305)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.678.426.768	165.346.811.147
40	Thu nhập khác	14.481.186.454	10.864.897.457
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.159.613.222	176.211.708.604
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.990.964.656)	(13.459.801.108)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(438.936.788)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.168.648.566	162.312.970.708
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520	2.805


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 5 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	57.159.613.222	176.211.708.604
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	63.379.042.642	32.857.985.671
03	Các khoản dự phòng	1.705.467.338	(1.467.210.019)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	82.502.964.300	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.593.642.100)	(6.306.237.710)
06	Chi phí lãi vay	129.610.291.358	52.200.447.752
07	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(4.263.276.722)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	289.500.460.038	253.496.694.298
09	Tăng các khoản phải thu	(30.048.255.862)	(751.955.085.994)
10	Tăng hàng tồn kho	(357.426.027.518)	(234.868.690.071)
11	Giảm các khoản phải trả	(205.995.729.719)	(32.090.266.574)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	69.310.764.473	(4.496.469.379)
13	Lãi vay đã trả	(128.795.767.139)	(52.200.447.752)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.998.980.620)	(19.133.354.773)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.031.600.000)	(6.020.356.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(369.485.136.347)	(847.267.976.910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(647.547.023.493)	(539.160.984.553)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	56.012.538.806	166.920.742.326
23	Chi đầu tư đơn vị khác	-	(1.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi	481.350.473	7.077.449.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(591.053.134.214)	(366.162.792.690)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	562.939.214.727
32	Chi tiền mua cổ phiếu quỹ	(5.170.043.414)	-
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.180.761.688.318	2.273.601.980.240
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.218.212.064.090)	(1.529.508.913.262)
35	Chi trả cổ tức	(53.300.000)	(56.813.411.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	957.326.280.814	1.250.218.870.705
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.211.989.747)	36.788.101.105
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	34.385.502.402	39.974.272.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(355.272.317)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	30.818.240.338	76.762.373.574

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ bao gồm thu hồi khoản đầu tư từ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Phú Mỹ với giá trị là 67.630.757.133 đồng.

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 5 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 29 tháng 4 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty có 2.273 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.297 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.3 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu chủ yếu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.12 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Tiền mặt	7.636.685.852	10.019.512.212
Tiền gửi ngân hàng	23.181.554.486	24.365.990.190
	<u>30.818.240.338</u>	<u>34.385.502.402</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	338.617.027.254	309.734.452.646
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	424.215.782.086	351.563.604.366
	<u>762.832.809.340</u>	<u>661.298.057.012</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	49.053.327.744	122.356.664.200
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	90.183.227.000	104.355.929.500
	<u>139.236.554.744</u>	<u>226.712.593.700</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	3.021.220.368	239.956.240
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.955.761.634	-
	<u>17.976.982.002</u>	<u>239.956.240</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	142.738.654.292	130.224.610.443
Nguyên vật liệu	347.158.098.958	328.977.587.629
Công cụ, dụng cụ	77.162.023.333	42.318.656.668
Chi phí SXKD dở dang	479.583.658	-
Thành phẩm tồn kho	776.247.654.763	516.458.743.292
Hàng hóa	163.449.065.881	131.829.455.335
	<u>1.507.235.080.885</u>	<u>1.149.809.053.367</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.675.454.392)	(1.675.454.392)
	<u><u>1.505.559.626.493</u></u>	<u><u>1.148.133.598.975</u></u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.243.764.166.121 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 1.117.449.650.648 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.307.834.731	4.299.818.767
Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước	-	790.133.706
	<u>4.307.834.731</u>	<u>5.089.952.473</u>

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn	20.548.800.284	75.629.296.596
Tạm ứng cho nhân viên	4.943.265.522	2.401.357.586
	<u>25.492.065.806</u>	<u>78.030.654.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	246.145.177.162	768.270.173.145	40.548.194.326	3.014.689.190	304.609.882	1.058.282.843.705
Mua trong kỳ	184.332.092	20.194.629.146	4.619.498.688	29.250.000	7.873.376.111	32.901.086.037
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	138.322.274.234	678.884.698.445	378.000.000	93.360.012	-	817.678.332.691
Thanh lý, nhượng bán	-	(51.749.262.084)	(15.330.000)	(93.360.012)	-	(51.857.952.096)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>384.651.783.488</u>	<u>1.415.600.238.652</u>	<u>45.530.363.014</u>	<u>3.043.939.190</u>	<u>8.177.985.993</u>	<u>1.857.004.310.337</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	31.880.449.551	148.203.537.958	12.734.986.395	1.108.210.855	234.396.116	194.161.580.875
Khấu hao trong kỳ	9.101.537.756	49.957.775.832	2.692.718.687	272.007.182	255.662.328	62.279.701.785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.330.000)	-	-	(15.330.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>40.981.987.307</u>	<u>198.161.313.790</u>	<u>15.412.375.082</u>	<u>1.380.218.037</u>	<u>490.058.444</u>	<u>256.425.952.660</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	214.264.727.611	620.066.635.187	27.813.207.931	1.906.478.335	70.213.766	864.121.262.830
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>343.669.796.181</u>	<u>1.217.438.924.862</u>	<u>30.117.987.932</u>	<u>1.663.721.153</u>	<u>7.687.927.549</u>	<u>1.600.578.357.677</u>

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 3.931.081.365 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.200.154.117 đồng), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 664.625.246.386 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 186.113.705.790 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	237.051.699.879	1.390.473.734	238.442.173.613
Tăng trong kỳ	33.400.993.533	-	33.400.993.533
Thanh lý	(87.062.000)	-	(87.062.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>270.365.631.412</u>	<u>1.390.473.734</u>	<u>271.756.105.146</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	4.687.146.561	504.908.932	5.192.055.493
Tăng trong năm	984.129.595	115.211.262	1.099.340.857
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u>5.671.276.156</u>	<u>620.120.194</u>	<u>6.291.396.350</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	<u>232.364.553.318</u>	<u>885.564.802</u>	<u>233.250.118.120</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	<u><u>264.694.355.256</u></u>	<u><u>770.353.540</u></u>	<u><u>265.464.708.796</u></u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 258.341.148.285 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 153.410.730.556 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	540.353.255.533	200.117.607.178
Tăng	581.244.943.923	895.290.399.939
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(636.796.849)	(23.612.590.738)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(817.678.332.691)	(531.442.160.846)
Số dư cuối kỳ	<u><u>303.283.069.916</u></u>	<u><u>540.353.255.533</u></u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	186.869.391.796	277.058.465.745
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	75.917.004.625	199.735.784.653
Công trình xây dựng Chung cư Phố Đông	33.750.520.978	28.345.838.053

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 3.265.756.435 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010: 5.367.725.100 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền	
				31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 11 tháng 8 năm 2009	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 350078619 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007 và ngày 22 tháng 11 năm 2010.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tôn mạ	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 3501504130 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009.	100	-	27.518.465.506
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 18 tháng 03 năm 2009	100	16.276.000.000	16.276.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501548411 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010	100	5.000.000.000	5.000.000.000
				451.276.000.000	478.794.465.506

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ được giải thể theo Quyết định số 245/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền	
				31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadep	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	43.414.544.958	43.414.544.958
Đầu tư dài hạn khác					
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
				58.414.544.958	58.414.544.958
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(553.000.000)	(553.000.000)
				57.861.544.958	57.861.544.958

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	28.561.120.370	6.648.137.493
Tăng trong kỳ	13.973.810.191	18.084.432.119
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	636.796.849	23.612.590.738
Phân bổ trong kỳ	(7.932.968.403)	(8.570.200.196)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(11.213.839.784)
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(842.975.947)	-
	<u>34.395.783.060</u>	<u>28.561.120.370</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.630.534.202	1.620.600.157
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	1.009.934.045
	<u>2.630.534.202</u>	<u>2.630.534.202</u>

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	2.433.249.386.479	1.646.489.975.890
Vay dài hạn đến hạn phải trả	158.068.320.112	126.466.320.112
	<u>2.591.317.706.591</u>	<u>1.772.956.296.002</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	USD	6,2%	370.664.357.684	379.172.838.000
02	VNĐ	14,5% - 15,3%	375.100.000.000	170.232.246.436
03	VNĐ	14,5% - 16,5%	96.137.402.012	-
04	USD	6,0% - 6,4%	27.334.560.000	32.689.327.799
05	VNĐ	13,0% - 16,5%	301.409.096.341	180.434.911.000
06	USD	6,0% - 6,5%	121.135.508.910	89.605.926.343
07	VNĐ	17,5% - 18,5%	78.650.000.000	-
08	USD	6,5% - 6,9%	54.783.283.204	81.645.101.940
09	VNĐ	16,3% - 17,5%	167.003.141.602	114.975.000.000
10	USD	5,0%	-	15.165.383.940
11	USD	5,5%	137.337.721.455	100.665.786.622
12	VNĐ	15,5% - 18,0%	30.477.000.000	16.808.000.000
13	USD	6%	111.009.092.107	33.963.421.108
14	USD	6,8% - 7%	-	44.875.660.253
15	USD	6,3% - 6,8%	73.401.568.931	31.466.190.536
16	USD	6,5%	126.111.720.000	-
17	USD	13,5%	-	150.649.994.231
18	USD	5,8% - 6,2%	51.546.444.094	-
19	VNĐ	16,1%	14.300.000.000	23.167.387.682
20	VNĐ	13,66% - 14%	-	51.972.800.000
21	USD	7,5%	52.184.160.000	-
22	VNĐ	15,15% - 19%	7.330.000.000	-
23	USD	6,2%	86.866.920.667	-
24	VNĐ	13,2% - 17,5%	129.280.608.000	129.000.000.000
25	USD	6,0% - 6,5%	21.186.801.472	-
			<u>2.433.249.386.479</u>	<u>1.646.489.975.890</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Vay ngân hàng (*)		696.025.574.457	536.717.208.898
Nợ dài hạn khác (**)		84.558.479.040	-
		<u>780.584.053.497</u>	<u>536.717.208.898</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả		(158.068.320.112)	(126.466.320.112)
		<u><u>622.515.733.385</u></u>	<u><u>410.250.888.786</u></u>

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.03.2011 VNĐ	30.09.2010 VNĐ
01	VNĐ	29/04/2014	10,5%	220.024.676.000	251.296.096.000
02	USD	02/05/2012	6,5%	25.367.300.000	33.131.000.000
03	VNĐ	29/03/2016	12,90%	211.623.871.771	27.494.990.147
04	USD	08/06/2018	8,20%	3.888.755.320	4.266.288.336
05	USD	08/06/2018	1,7%	121.247.193.366	118.534.946.415
06	VND	25/03/2013	7,8% - 8,4%	56.830.000.000	63.940.000.000
07	VND	26/10/2016	18%	40.865.888.000	35.023.888.000
08	VND	06/11/2014	14,95%	16.177.890.000	3.030.000.000
				<u>696.025.574.457</u>	<u>536.717.208.898</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

(**) Nợ dài hạn khác:

Nợ dài hạn 2.832.000 EUR từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 8 năm 2015. Số dư nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 là EUR2.832.000 (ngày 30 tháng 9 năm 2010: không có).

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	360.779.784.420	399.659.420.587
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	24.696.745.193	135.249.619.910
	<u>385.476.529.613</u>	<u>534.909.040.497</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	22.984.100.273	16.600.684.204
Thuế giá trị gia tăng	3.270.047.483	1.713.691.787
Thuế xuất nhập khẩu	33.143.728	1.128.280.960
Thuế khác	2.800.832.453	202.220.279
	<u>29.088.123.937</u>	<u>19.644.877.230</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Điện	2.838.249.826	454.389.585
Xây dựng cơ bản dở dang	7.092.896.469	80.408.592.287
Chi phí vận chuyển	2.048.873.142	-
Phí kiểm toán	125.400.000	397.572.000
Lương tháng 13	-	4.823.503.000
Lãi vay	3.291.831.219	2.477.307.000
Chi phí phải trả khác	-	1.171.291.913
	<u>15.397.250.656</u>	<u>89.732.655.785</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	915.292.000	968.592.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	626.479.000	678.659.950
Doanh thu chưa thực hiện (*)	9.685.000.000	4.560.000.000
Nhận tiền ủy thác mua tài sản (**)	23.730.490.057	23.581.885.056
Phải trả khác (***)	5.951.572.739	4.571.381.301
	<u>40.908.833.796</u>	<u>34.360.518.307</u>

(*) Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền thu được từ việc bán căn hộ cao ốc Phố Đông - Hoa Sen. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2011, dự án Phố Đông - Hoa Sen vẫn chưa hoàn thành.

(**) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để thanh toán tiền cho việc nhập khẩu dây chuyền sản xuất cho dự án Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ.

(***) Trong khoản phải trả khác bao gồm 1 khoản phải trả cho các bên liên quan 5.141.612.258 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 3.749.504.291 đồng (Thuyết minh 31 (b))).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.728.997.376	7.151.926.861
Trích lập	10.768.960.575	6.121.598.094
Sử dụng	(1.031.600.000)	(11.544.527.579)
Số dư cuối kỳ	<u>11.466.357.951</u>	<u>1.728.997.376</u>

20 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

	31.3.2011		30.9.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	VNĐ	Cổ phiếu phổ thông	VNĐ
Vốn cổ phần được duyet và đã góp	100.790.790	1.007.907.900.000	100.790.790	1.007.907.900.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(376.792)	(5.742.137.414)	(20.012)	(572.094.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.413.998	1.002.165.762.586	100.770.778	1.007.335.806.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đều được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (theo báo cáo trước đây)	570.385.000.000	88.222.712.000	225.206.880.266	21.447.090.156	(572.000.000)	-	904.689.682.422
Trình bày lại (Thuyết minh 36)	-	-	21.447.090.156	(21.447.090.156)	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (đã trình bày lại)	570.385.000.000	88.222.712.000	246.653.970.422	-	(572.000.000)	-	904.689.682.422
Cổ phiếu đã phát hành	129.615.000.000	438.652.500.000	-	-	-	-	568.267.500.000
Cổ phiếu thường đã phát hành	69.980.000.000	(69.980.000.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	237.927.900.000	-	(237.927.900.000)	-	-	-	-
Phí hoa hồng và môi giới phát hành cổ phiếu	-	(5.351.921.637)	-	-	-	-	(5.351.921.637)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	134.268.063.614	-	-	-	134.268.063.614
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	(94.000)	-	(94.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	(8.525.313.060)	-	-	8.525.313.060	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(6.121.598.094)	-	-	-	(6.121.598.094)
Chi khác	-	-	(3.092.000)	-	-	-	(3.092.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	128.344.130.882	-	(572.094.000)	8.525.313.060	1.595.748.540.305
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	52.168.648.566	-	-	-	52.168.648.566
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(5.170.043.414)	-	(5.170.043.414)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(10.768.960.575)	-	-	-	(10.768.960.575)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	169.743.818.873	-	(5.742.137.414)	8.525.313.060	1.631.978.184.882

22 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm	3.174.211.468.094	1.900.804.554.312
Hàng hóa	2.085.353.859.036	1.584.553.839.980
	<u>5.259.565.327.130</u>	<u>3.485.358.394.292</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(525.986.931)	(845.683.370)
Hàng bán bị trả lại	(6.158.292.322)	(4.576.483.662)
	<u>(6.684.279.253)</u>	<u>(5.422.167.032)</u>
	<u>5.252.881.047.877</u>	<u>3.479.936.227.260</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	481.350.473	7.077.449.537
Kết chuyển lãi từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	40.112.291.627	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.132.727.791	6.021.588.583
	<u>60.726.369.891</u>	<u>13.999.038.120</u>

23 GIÁ VÓN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thành phẩm	4.288.172.408.782	1.561.066.318.277
Hàng hóa	514.834.062.145	1.473.572.447.713
	<u>4.803.006.470.927</u>	<u>3.034.638.765.990</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	129.610.291.358	52.200.447.752
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.464.089.111	95.522.968.425
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	82.502.964.300	8.276.052.062
	<u>279.577.344.769</u>	<u>155.999.468.239</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	28.272.961.035	21.608.002.919
Chi phí khấu hao	9.005.666.148	7.710.823.513
Chi phí vật liệu bao bì	943.030.308	1.014.709.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.450.349.926	48.836.986.110
Chi phí khác	3.470.383.837	2.331.156.387
	<u>117.142.391.254</u>	<u>81.501.678.699</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	32.377.285.737	27.501.650.733
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.758.970.280	1.137.245.009
Chi phí khấu hao	6.956.791.782	6.073.689.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.686.144.148	18.771.181.944
Chi phí khác	6.423.592.103	2.964.773.936
	<u>71.202.784.050</u>	<u>56.448.541.305</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	9.242.820.231	8.767.222.168
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	56.012.538.806	166.920.742.326
Thu nhập khác	6.398.719.840	4.310.199.564
	<u>71.654.078.877</u>	<u>179.998.164.058</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(51.749.262.084)	(167.691.954.153)
Chi phí khác	(5.423.630.339)	(1.441.312.448)
	<u>(57.172.892.423)</u>	<u>(169.133.266.601)</u>
Thu nhập thuần	<u>14.481.186.454</u>	<u>10.864.897.457</u>

28 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25% kể từ năm 2014. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập.

28 THUẾ (tiếp theo)

Đối chiếu thuế suất thực tế:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.159.613.222	176.211.708.604
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.573.941.983	26.431.756.291
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.016.843.744)	-
Chi phí không được khấu trừ	1.351.208.129	326.886.535
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	(11.108.890.463)	(12.859.904.930)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.200.584.095	-
Nộp bổ sung thuế của năm trước	4.990.964.656	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.990.964.656</u>	<u>13.898.737.896</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.168.648.566	162.312.970.708
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.413.998	57.870.763
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	<u>520</u>	<u>2.805</u>

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.077.203.073.316	2.658.747.620.037
Chi phí nhân công và nhân viên	72.493.746.895	58.053.318.375
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.362.522.939	32.857.985.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.979.157.263	93.577.934.947
Các chi phí khác	36.425.012.131	11.435.352.993
	<u>3.414.463.512.544</u>	<u>2.854.672.212.023</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	1.580.483.906.735	1.189.093.666.887
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	440.997.890.084	219.533.603.821
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.196.304.997	1.365.763.551

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011 VNĐ	31.3.2010 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	1.587.702.338.060	1.115.041.094.915
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	382.839.952.128	224.620.016.225
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	11.504.608.061	8.348.354.088

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Bán tài sản cố định

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	56.012.538.806	-

iv) Mua tài sản cố định

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	2.452.754.895	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa sen	224.572.795	-

v) Các giao dịch khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen		
Bán khác	10.284.092	735.225.504
Mua khác	-	4.806.638.170
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Trả lại hàng bán	1.584.120.300	2.381.505.824
Bán khác	3.134.882.266	867.679.330
Trả lại hàng mua	12.953.019.451	1.302.303.098
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		
Vay	5.000.000.000	-

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2011	31.3.2010
	VNĐ	VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	532.000.000	377.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	1.700.372.500	2.210.000.000
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.3.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	182.095.466.683	192.446.316.023
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	242.077.105.951	155.681.149.969
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen	43.209.452	3.436.138.374
	<u> </u>	<u> </u>
	424.215.782.086	351.563.604.366
	<u> </u>	<u> </u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	104.355.929.500
	<u> </u>	<u> </u>
	90.183.227.000	104.355.929.500
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	809.600	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	14.954.776.034	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	176.000	-
	<u> </u>	<u> </u>
	14.955.761.634	-
	<u> </u>	<u> </u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	700.000.000	33.501.245.750
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	7.166.415.188	5.493.422.472
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	-	71.343.507.328
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen	16.830.330.005	24.830.330.005
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Nhựa Hoa Sen	-	81.114.355
	24.696.745.193	135.249.619.910
	24.696.745.193	135.249.619.910

Phải trả khác (Thuyết minh 18)

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	3.712.500	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	5.102.399.758	102.399.758
Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu xây dựng Hoa Sen	35.500.000	187.334.654
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	-	3.459.769.879
	5.141.612.258	3.749.504.291
	5.141.612.258	3.749.504.291

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	10.449.231.753	8.638.765.316
Từ 1 đến 5 năm	37.172.537.194	23.503.960.302
Trên 5 năm	143.519.515.204	123.135.490.313
	191.141.284.151	155.278.215.931
	191.141.284.151	155.278.215.931



34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.3.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	187.628.734.220	421.784.701.314

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ báo cáo hiện hành.

36 TRÌNH BÀY LẠI

Khoản chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất dùng để góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen phát sinh từ năm 2006 và được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" thay vì "Thu nhập". Do việc ghi nhận nghiệp vụ này vào năm 2006 là không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, Công ty đã trình bày lại bằng cách kết chuyển khoản chênh lệch này từ tài khoản "chênh lệch đánh giá lại tài sản" sang "lợi nhuận chưa phân phối".

	Đã kiểm toán VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	21.447.090.156	
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	106.897.040.726	128.344.130.882
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	21.447.090.156	-
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	225.206.880.266	246.653.970.422

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 5 năm 2011.

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc